

CÔNG TY TNHH VÀ TM HUY LONG
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH VÀ TM HUY LONG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HUY LONG TM VA COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: HUY LONG TM VA.CO , LTD

2. Mã số doanh nghiệp: 0108178905

3. Ngày thành lập: 08/03/2018

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Đường 23 B, tổ 1, Xã Thanh Lâm, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0985825355

Fax:

Email: Congtyhuylong87@gmail.com Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện) Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi) Bán buôn máy móc, thiết bị y tế Bán buôn các loại máy công cụ, dụng cụ cho mọi loại vật liệu Bán buôn máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào đâu để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, hàng hải và dịch vụ khác Bán buôn thiết bị và dụng cụ đo lường	4659
2.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
3.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Trừ vàng miếng)	4662(Chính)
4.	Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7920
5.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
6.	Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác	8129
7.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
8.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
9.	Dịch vụ đóng gói	8292
10.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục	8560
11.	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	9521

12.	Đại lý, môi giới, đấu giá Chi tiết: Đại lý	4610
13.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
14.	Bán buôn gạo	4631
15.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
16.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
17.	Săn bắt, đánh bắt và hoạt động dịch vụ có liên quan	0170
18.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0222
19.	Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác	0230
20.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
21.	Khai thác thủy sản nội địa	0312
22.	Sản xuất đường	1072
23.	Sản xuất ca cao, sôcôla và mứt kẹo	1073
24.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
25.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
26.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
27.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
28.	Sản xuất sản phẩm thuốc lá	1200
29.	Sản xuất sợi	1311
30.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
31.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1321
32.	Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục)	1322
33.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
34.	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú	1511
35.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
36.	Sản xuất giày dép	1520
37.	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
38.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
39.	In ấn	1811
40.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
41.	Sao chép bản ghi các loại	1820
42.	Sản xuất than cốc	1910
43.	Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1920
44.	Sản xuất hoá chất cơ bản	2011
45.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012
46.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
47.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022

48.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
49.	Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	2211
50.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
51.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
52.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
53.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	2395
54.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
55.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
56.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
57.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
58.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
59.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
60.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
61.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
62.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
63.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
64.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
65.	Thu gom rác thải độc hại	3812
66.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
67.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822
68.	Xây dựng nhà các loại	4100
69.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
70.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí	4322
71.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
72.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
73.	Bán mô tô, xe máy Chi tiết: Bán buôn mô tô, xe máy Bán lẻ mô tô, xe máy Đại lý mô tô, xe máy	4541
74.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
75.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy Chi tiết: Bán buôn các loại phụ tùng, bộ phận, linh kiện rời của mô tô, xe máy như: săm, lốp, cốp, yếm xe, ắc quy, bugi, đèn, các phụ tùng điện	4543
76.	Chăn nuôi khác	0149
77.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
78.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161

79.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
80.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
81.	Trồng rừng và chăm sóc rừng	0210
82.	Khai thác gỗ	0221
83.	Khai thác thủy sản biển	0311
84.	Nuôi trồng thủy sản biển	0321
85.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
86.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
87.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
88.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
89.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
90.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
91.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện	1629
92.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
93.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
94.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
95.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại Bán buôn cao su	4669
96.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
97.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
98.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
99.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
100.	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
101.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
102.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
103.	Bốc xếp hàng hóa	5224
104.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
105.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
106.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
107.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
108.	Điều hành tua du lịch	7912
109.	Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình	9522

110.	Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da	9523
111.	Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự	9524
112.	Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú	9620
113.	Bán buôn tổng hợp	4690
114.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh	8299
115.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
116.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)	5621
117.	Xuất bản phần mềm	5820
118.	Hoạt động tư vấn quản lý	7020
119.	Quảng cáo	7310
120.	Cho thuê xe có động cơ	7710
121.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính)	7730
122.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
123.	Đại lý du lịch	7911
124.	Sản xuất giống thủy sản	0323
125.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
126.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
127.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
128.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
129.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
130.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
131.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
132.	Sản xuất rượu vang	1102
133.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
134.	Sản xuất thảm, chăn đệm	1323
135.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1324
136.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
137.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
138.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
139.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512

140.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
141.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
142.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
143.	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ	4210
144.	Xây dựng công trình công ích	4220
145.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4290
146.	Phá dỡ	4311
147.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
148.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
149.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (trừ đầu giá)	4511
150.	Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống) (trừ đầu giá)	4512
151.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác Chi tiết: Đại lý ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống) Đại lý xe có động cơ khác	4513
152.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
153.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác Chi tiết: Bán buôn phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác Bán lẻ phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)	4530
154.	Bán buôn thực phẩm	4632
155.	Bán buôn đồ uống	4633
156.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo	4634
157.	Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép	4641
158.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao	4649
159.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
160.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
161.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653

6. Vốn điều lệ: 1.900.000.000 VNĐ

7. Danh sách thành viên góp vốn:

STT	Tên thành viên	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Giá trị vốn góp (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
1	NGUYỄN THỊ DINH	Đường 23 B, tổ 1, Xã Thanh Lâm, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	950.000.000	50,000	013375922	
2	NGUYỄN VĂN MẠNH	Đường 23 B, tổ 1, Xã Thanh Lâm, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	950.000.000	50,000	013693561	

8. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: NGUYỄN VĂN MẠNH

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 01/08/1985

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 013693561

Ngày cấp: 20/03/2014

Nơi cấp: Công an Hà Nội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Đường 23 B, tổ 1, Xã Thanh Lâm, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Đường 23 B, tổ 1, Xã Thanh Lâm, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội